

Bản án số: 02/2026/HC-PT
Ngày: 09 - 02 - 2026
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
Trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Văn Phần
2. Bà Đoàn Thị Kiều Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Chiến, Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Loan; Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2025/TLPT - HC ngày 22 tháng 12 năm 2025, về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐPT-HC ngày 09/01/2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 46/2026/QĐPT-HC ngày 29/01/2026 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Cao Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số H, đường P, khối P, phường T, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân phường T (trước đây là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V), tỉnh Nghệ An; Địa chỉ: Số H, đường T, phường T, tỉnh Nghệ An; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tất S; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Nghệ An; Người đại diện theo ủy quyền: Ông

Nguyễn Ngọc P; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Nghệ An (Theo văn bản ủy quyền của Chủ tịch số 610/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025); Có mặt tại phiên tòa;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Trần Ngọc H1; sinh năm: 1986; Địa chỉ: số H, đường P, khối P, phường T, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Anh Trần Ngọc T, sinh năm: 1994; Địa chỉ: số H, đường P, khối P, phường T, tỉnh Nghệ An; Có mặt tại phiên tòa;

+ Chị Trần Thị M; sinh năm: 1984; Địa chỉ: số H, đường P, khối P, phường T, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị M: Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1996; Địa chỉ: Khối P, phường T, tỉnh Nghệ An; Có mặt tại phiên tòa;

* *Người kháng cáo:* Bà Cao Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số H, đường P, khối P, phường T, tỉnh Nghệ An; Là: Người khởi kiện trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và theo Bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện bà Cao Thị H trình bày:

Vợ chồng bà, ông (ông Trần Ngọc H2, đã chết năm 2022) nguyên là xã viên hợp tác xã T2. Vào năm 1994, khi hợp tác xã giải thể, gia đình ông, bà được chủ nhiệm hợp tác xã T2 giao cho một thửa đất số 158, tờ bản đồ số 11 theo bản đồ đo đạc 1993 nay là thửa số 26, tờ 22, diện tích 2048m² tại khối D, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An để gia đình bà canh tác, phục vụ đời sống gia đình (có xác nhận của chủ nhiệm hợp tác xã kèm theo, quyết định giao đất chồng bà đã nộp cho Ủy ban nhân dân phường T vào năm 2017). Gia đình ông bà canh tác liên tục trên mảnh đất nói trên từ khi được giao cho đến nay.

Ngày 18/4/2007, Ủy ban nhân dân phường T và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thành phố V đã xác nhận gia đình ông, bà đang quản lý, sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22, diện tích còn lại 1352,6m² đang nuôi cá. Thời điểm này ông, bà đã được Nhà nước bồi thường 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng) tiền đất và tài sản trên đất. Tại biên bản lập này, Ủy ban nhân dân phường xác nhận Ủy ban nhân dân phường đã lấy một phần giao đất cho người dân. Do thiếu hiểu biết, đại diện Ủy ban nhân dân phường có nói với gia đình ông, bà diện tích thu hồi nhưng chưa có quyết định thu hồi, sẽ được đền bù

sau nên gia đình ông, bà tin tưởng sẽ được đền bù toàn bộ diện tích đất nói trên. Tuy nhiên, do chờ đợi nhưng vẫn không thấy đại diện Ủy ban nhân dân phường T ý kiến gì cả nên ông, bà vẫn tiến hành canh tác trên mảnh đất đó. Sau khi thực hiện dự án của Công ty H5 thì họ đã lấp toàn bộ diện tích ao cá và lúc này ông H2 đã làm đơn kiến nghị gửi lên Ủy ban nhân dân phường T giải quyết cho gia đình ông bà (có biên bản hướng dẫn kèm theo) nhưng lại tiếp tục được nói sẽ giải quyết rồi ông H2 đi về. Sau khi về thì ông H2 ốm nặng và mất, diện tích đất ao cá của gia đình ông bà vẫn để trống và chưa làm gì cả. Đến năm 2024, do có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận diện tích đất 695,4m² nên bà H đã làm đơn kiến nghị đề ngày 15 tháng 05 năm 2024 gửi đến Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình. Bà nhận được công văn số 263 ngày 18/6/2024 của Ủy ban nhân dân phường T xác định thửa đất của gia đình ông, bà đã thu hồi theo đúng quy định pháp luật nên không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình. Không đồng ý với trả lời của Ủy ban nhân dân phường T, bà đã làm đơn khiếu nại công văn số 263 ngày 18/6/2024. Lúc này, bà nhận được công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V với nội dung: Ủy ban nhân dân phường T vào ngày 10/9/1995 có Tờ trình số 01/TT.UB gửi Ủy ban nhân dân thành phố V về việc khẳng định phường T có các lô đất gồm thửa 183 đến 186 và 188 đến 190 và thửa 158 và ba thửa tờ bản đồ số 10 và 9 nhiều năm bỏ hoang không có người sử dụng, tổng diện tích khoảng 10.000m² = 1ha nên trả lại cho thành phố. Đến lúc này, bà mới được cán bộ địa chính phường cho chụp bản phôi tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995. Tới lúc này gia đình bà mới được biết tới sự tồn tại của tờ trình này trong khi gia đình ông, bà đang quản lý, sử dụng thửa đất trên, hoàn toàn không có một quyết định thu hồi nào khác. Trong quá trình ông, bà làm đơn khiếu nại, có một số hộ dân đã tiến hành đổ đất, đá lên diện tích đất còn trống của gia đình nên ông, bà đã gửi đơn đề nghị cấm xây dựng trên đất của ông bà. Ủy ban nhân dân phường T đã nhận đơn và xác định các hộ dân xung quanh chỉ mượn đất đổ vật liệu xây dựng chứ không có người xây dựng trên đất. Mặt khác trong tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995 của Ủy ban nhân dân phường T xác định thửa số 158, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.840m² là đất hoang hoá, không có người sử dụng. Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V xác định theo bản đồ đo đạc năm 1993 thì thửa số 158, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.840m² là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 (theo bản đồ đo đạc năm 1999-2000, đã được cập nhật và chỉnh lý biến động). Đây chính là thửa đất của gia đình ông bà có quyết định thu hồi vào năm 2007 (Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V không cung cấp cho ông, bà bản đồ đo đạc năm 1999 - 2000). Hiện tại, diện tích khoảng 695,4m² Ủy

ban nhân dân phường T vẫn đang quản lý sử dụng trái phép mà không thực hiện việc đền bù khi thu hồi trái phép cho gia đình ông, bà. Việc gia đình ông bà sử dụng và quản lý thửa đất nêu trên đều được Chủ nhiệm hợp tác xã T2 và các xã viên hợp tác xã xác nhận, tới tận khi nhận được công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V thì bà mới biết được sự tồn tại của Tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995, nếu không có công văn 392 thì ông, bà hoàn toàn không biết đất của gia đình đã được Ủy ban nhân dân phường T hợp thức hoá bằng việc đó là đất hoang hoá không có người sử dụng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An giải quyết: 1. Tuyên hủy Tờ trình số 01/TT-UB ngày 10/8/1995 của Ủy ban nhân dân phường T (nay là Ủy ban nhân dân phường T); 2. Tuyên hủy Công văn số 263 ngày 18/6/2024 của Phó Chủ tịch UBND phường T và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch UBND phường T; 3. Đền bù cho bà H với số tiền 24.339.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu đồng) đối với 665m² đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22; địa chỉ phường T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An vì UBND phường T (nay là UBND phường T) cho rằng đó là đất không có chủ sở hữu, là đất hoang hóa thuộc quyền sở hữu của UBND phường T (nay là UBND phường T).

Người bị kiện là UBND phường T, tỉnh Nghệ An mà người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Ngọc P vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, trong quá trình tố tụng ông P trình bày: Ủy ban nhân dân phường T nhận được Văn bản số 2203/2025/TB-TA đề ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 tại khối D, phường T (cũ) nay là phường T, tỉnh Nghệ An (theo bản đồ năm 1999-2000) thửa 158, tờ số 11 (theo bản đồ đo năm 1993). Trên cơ sở xem xét hồ sơ, tài liệu, UBND phường T có ý kiến như sau:

Thứ nhất, nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 tại khối D, phường T (cũ) nay là phường T, tỉnh Nghệ An được thể hiện trên Bản đồ địa chính (theo bản đồ năm 1999-2000) thửa 158, tờ số 11 (theo bản đồ đo năm 1993):

- Bản đồ năm 1993: thể hiện là thửa đất số 158, tờ bản đồ số 11, diện tích 1840m² - loại đất Ao, xứ đồng Đông Trang do UBND phường quản lý.

- Bản đồ đo đạc năm 1999-2000: thể hiện thửa đất số 26, tờ bản đồ 22, loại đất Ao do UBND Phường quản lý. Như vậy, phản ánh hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thì toàn bộ thửa đất nêu trên là đất do UBND phường quản lý.

Thứ hai, quan điểm của UBND phường T đối với yêu cầu của đương sự: Đối với nội dung đề nghị Tòa án Tuyên huỷ Tờ trình số 01/TT-UB ngày 10/8/1995 của UBND phường T: Nội dung Tờ trình đề nghị trả lại đất do UBND phường quản lý để thực hiện khai thác, sử dụng đất hiệu quả theo quy hoạch là đúng quy định. Mặt khác, quỹ đất hiện nay đã được Nhà nước thu hồi đất, thực hiện dự án theo đúng quy hoạch. Do đó, UBND phường T không đồng ý với đề nghị của bà Cao Thị H. Đối với nội dung bà H khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên huỷ Công văn số 263/UBND-ĐC ngày 18/6/2024 và Công văn số 392/UBND-ĐC ngày 06/9/2024: Nội dung Công văn trả lời đơn của bà Cao Thị H đã đúng quy định. Do đó, UBND phường T không đồng ý với đề nghị của bà Cao Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh Trần Ngọc H1, anh Trần Ngọc T, chị Trần Thị M (con của ông H2 và bà H) đều thống nhất khai và thống nhất có ý kiến như sau: Đồng ý với nội dung khởi kiện của mẹ là bà Cao Thị H. Bố mẹ của các anh chị là bà Cao Thị H, ông Trần Ngọc H2 nguyên là xã viên hợp tác xã T2. Vào năm 1994, khi hợp tác xã giải thể, gia đình được chủ nhiệm hợp tác xã T2 giao cho thửa đất số 158, tờ bản đồ số 11 theo bản đồ đo đạc 1993 nay là thửa số 26, tờ 22, diện tích 2048m² tại khối D, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An để gia đình canh tác, phục vụ đời sống gia đình (có xác nhận của chủ nhiệm hợp tác xã kèm theo). Gia đình canh tác liên tục trên mảnh đất nói trên từ khi được giao cho đến nay. Ngày 18/4/2007, Ủy ban nhân dân phường T và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thành phố V đã xác nhận gia đình bố, mẹ đang quản lý, sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22, diện tích còn lại 1352,6m² đang nuôi cá. Thời điểm này bố, mẹ đã được Nhà nước bồi thường 71.000.000 đồng (bảy mươi một triệu đồng) tiền đất và tài sản trên đất. Tại biên bản lập này, Ủy ban nhân dân phường xác nhận Ủy ban nhân dân phường đã lấy một phần giao đất cho người dân. Do thiếu hiểu biết, đại diện Ủy ban nhân dân phường có nói với bố mẹ diện tích thu hồi nhưng chưa có quyết định thu hồi, sẽ được đền bù sau nên gia đình tin tưởng sẽ được đền bù toàn bộ diện tích đất nói trên. Tuy nhiên, do chờ đợi nhưng vẫn không thấy đại diện Ủy ban nhân dân phường T ý kiến gì cả nên gia đình vẫn tiến hành canh tác trên mảnh đất đó. Bản thân các anh chị vẫn phụ giúp bố mẹ nuôi cá và trồng rau trên thửa đất nêu trên. Sau khi thực hiện dự án của Công ty H5 thì họ đã lấp toàn bộ diện tích ao cá và lúc này ông H2 đã làm đơn kiến nghị gửi lên Ủy ban nhân dân phường T giải quyết cho gia đình (có biên bản hướng dẫn kèm theo) nhưng lại tiếp tục được nói sẽ giải quyết rồi ông H2 đi về. Sau khi về thì bố là ông H2 ốm nặng và mất, diện tích đất ao cá của gia đình vẫn để trống và chưa làm gì cả. Năm 2024, do nhu cầu cấp Giấy

chứng nhận cho con diện tích đất 695,4m² nên bà H đã làm đơn kiến nghị gửi đến Ủy ban nhân dân phường T đề cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình. Gia đình nhận được công văn số 263 ngày 18/6/2024 của Ủy ban nhân dân phường T xác định thửa đất của gia đình đã thu hồi theo đúng quy định pháp luật nên không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình. Không đồng ý với trả lời của Ủy ban nhân dân phường T, bà H đã làm đơn khiếu nại công văn số 263 ngày 18/6/2024. Lúc này, bà H nhận được công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V với nội dung: Ủy ban nhân dân phường T vào ngày 10/9/1995 có Tờ trình số 01/TT.UB gửi Ủy ban nhân dân thành phố V về việc khẳng định phường T có các lô đất gồm thửa 183 đến 186 và 188 đến 190 và thửa 158 và ba thửa tờ bản đồ số 10 và 9 nhiều năm bỏ hoang không có người sử dụng, tổng diện tích khoảng 10.000m² = 1ha nên trả lại cho thành phố. Đến lúc này, gia đình mới được cán bộ địa chính phường cho chụp bản đồ tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995. Tới lúc này gia đình mới được biết tới sự tồn tại của tờ trình này trong khi gia đình đang quản lý, sử dụng thửa đất trên, hoàn toàn không có một quyết định thu hồi nào khác. Trong quá trình gia đình làm đơn khiếu nại, có một số hộ dân đã tiến hành đổ đất, đá lên diện tích đất còn trống của gia đình nên gia đình đã gửi đơn đề nghị cấm xây dựng trên đất của gia đình. Ủy ban nhân dân phường T đã nhận đơn và xác định các hộ dân xung quanh chỉ mượn đất đổ vật liệu xây dựng chứ không có người xây dựng trên đất. Mặt khác trong tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995 của Ủy ban nhân dân phường T xác định thửa số 158, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.840m² là đất hoang hoá, không có người sử dụng. Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V xác định theo bản đồ đo đạc năm 1993 thì thửa số 158, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.840m² là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 (theo bản đồ đo đạc năm 1999-2000, đã được cập nhật và chỉnh lý biến động). Đây chính là thửa đất của gia đình có quyết định thu hồi vào năm 2007 (Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V không cung cấp cho gia đình bản đồ đo đạc năm 1999-2000). Hiện tại, diện tích khoảng 695,4m² Ủy ban nhân dân phường T vẫn đang quản lý sử dụng trái phép mà không thực hiện việc đền bù khi thu hồi trái phép cho gia đình. Việc gia đình sử dụng và quản lý thửa đất nêu trên đều được Chủ nhiệm hợp tác xã T2 và các xã viên hợp tác xã xác nhận, tới tận khi nhận được công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V thì gia đình mới biết được sự tồn tại của Tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995, nếu không có công văn 392 thì gia đình hoàn toàn không biết đất của gia đình đã được Ủy ban nhân dân phường T hợp thức hoá bằng việc đó là đất hoang hoá không có người sử dụng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 115, khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 123, khoản 1 Điều 143, Điều 348; Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H về:

- Hủy Tờ trình số 01/TT.UB của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V là Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Nghệ An.

- Hủy công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V là Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Nghệ An.

- Đền bù, hỗ trợ cho gia đình bà Cao Thị H diện tích đất đã bị thu hồi trái quy định pháp luật là 24.339.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu đồng) đối với 665m² đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22; Địa chỉ phường T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An vì UBND phường T (nay là UBND phường T) cho rằng đó là đất không có chủ sở hữu, là đất hoang hóa thuộc quyền sở hữu của UBND phường T (nay là UBND phường T).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2025, người khởi kiện bà Cao Thị H có đơn kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An, vì các lý do:

- Cấp sơ thẩm không áp dụng đúng pháp luật, chưa xem xét toàn diện, khách quan các chứng cứ trong vụ án.

- Việc gia đình bà H sử dụng đất là có căn cứ hợp pháp, được ông Nguyễn Đình L – nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã T2 thời điểm đó và các xã viên hợp tác xã cùng thời điểm xác nhận.

- Các Quyết định số 11748/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 225/QĐ-UBND.DC ngày 30/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc thu hồi đất đối với ông Trần Ngọc H2 chưa được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá đúng bản chất của vụ việc.

- Bản đồ và các tài liệu quản lý đất đai đều không thể hiện chủ sử dụng thửa đất thời điểm năm 1993 – 1994 là Ủy ban nhân dân phường T quản lý, sử dụng thửa đất.

Do đó, bà H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, hủy bỏ quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Cao Thị H vắng mặt. Người bị kiện UBND phường T không đồng ý với các nội dung kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị M là chị Nguyễn Thị O đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công thực hiện đầy đủ quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo: Kháng cáo của người khởi kiện bà Cao Thị H đúng thời hạn và bà H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý là đúng quy định. Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015 hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với phần bản án xem xét giải quyết đối với Tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995 của UBND phường T. Các phần còn lại của bản án đảm bảo quy định nên cần được giữ nguyên. Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị H.

- Về án phí hành chính phúc thẩm: Kháng cáo của người khởi kiện không được chấp nhận nhưng người khởi kiện bà Cao Thị H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 115 Luật Tố tụng hành chính. Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện bà Cao Thị H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo hợp lệ, người khởi kiện là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bà Cao Thị H được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo bà Cao Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người khởi kiện và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc H1.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo của người khởi kiện bà Cao Thị H; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất: Ngày 15/05/2024, bà Cao Thị H có Đơn kiến nghị yêu cầu U giải thích về việc UBND phường T cho rằng đã thu hồi diện tích đất của gia đình bà tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 22, địa chỉ: khối D, phường T, thành phố V thì thu hồi với diện tích bao nhiêu? Thu hồi vào thời điểm nào và bằng quyết định nào? Để gia đình bà làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất. Tiếp nhận đơn kiến nghị của bà H, UBND phường T đã xem xét và ban hành công văn số 263 ngày 18/6/2024 do ông Nguyễn Tất T1 là Phó chủ tịch UBND phường T ký với nội dung “...việc gia đình bà Cao Thị H đề nghị xem xét, giải quyết, trả lời cho bà phần đất thửa đất số 26, tờ số 22 còn lại để gia đình làm thủ tục cấp GCNQSD đất là không có căn cứ”. Không đồng ý với nội dung của công văn số 263 ngày 18/6/2024 nên ngày 29/6/2024, bà Cao Thị H tiếp tục có đơn khiếu nại. Ngày 06/9/2024, UBND phường T trả lời bà H bằng công văn số 392, do ông Trần Quảng Đ là Chủ tịch UBND phường ký với nội dung “....nội dung khiếu nại của bà Cao Thị H đòi lại đất A là không có cơ sở”. Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại của UBND phường tại công văn số 392/UBND-TP ngày 06/9/2024 nên đến ngày 24 tháng 9 năm 2024, bà Cao Thị H đã có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Vinh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), Nghệ An yêu cầu giải quyết:

1. Hủy Tờ trình số 01/TT-UB ngày 10/8/1995 về việc xin trả đất để quy hoạch dân cư đối với thửa đất ao số 26, tờ bản đồ 2, diện tích 2048m² tại khối D, phường T do Chủ tịch Hồ Văn H3 ký sai quy định.

2. Hủy Công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch UBND phường T, thành phố V;

3. Đền bù cho bà H3 với số tiền 24.339.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu đồng) đối với 665m² đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 địa chỉ phường T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An vì UBND phường T (nay là UBND phường T) cho rằng đó là đất không có chủ sở hữu, là đất hoang hóa thuộc quyền sở hữu của UBND phường T (nay là UBND phường T).

Xét các nội dung kháng cáo của bà Cao Thị H có liên quan đến nội dung khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Thứ nhất, về xác định đối tượng khởi kiện:

Theo quy định tại Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính thì khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là khiếu kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính thì:

"1. Quyết định hành chính là các văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

2. Quyết định hành chính bị kiện là quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân."

Đối với Công văn số 263 và Công văn số 392 là các văn bản hành chính chứa đựng nội dung của quyết định hành chính ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà Cao Thị H nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết nên đây là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Tòa án nhân dân khu vực 1 thụ lý giải quyết là đúng quy định. Tại đơn kháng cáo, bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá đối với Quyết định số 11748/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 225/QĐ-UBND.DC ngày 30/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc thu hồi đất đối với ông Trần Ngọc H2 nhưng

tại đơn khởi kiện đề 24 tháng 9 năm 2024, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung đề ngày 14 tháng 02 năm 2025, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không khởi kiện đối với Quyết định số 11748/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số 225/QĐ-UBND.DC ngày 30/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc thu hồi đất đối với ông Trần Ngọc H2. Đây cũng không phải là các quyết định hành chính liên quan nên nội dung kháng cáo này của bà H là không có căn cứ.

Riêng đối với nội dung khởi kiện của bà H về việc yêu cầu Tòa án hủy Tờ trình số 01/TT-UB ngày 10/8/1995 của UBND phường T. Xét thấy, Tờ trình số 01/TT-UB ngày 10/9/1995 là Tờ trình của Ủy ban nhân dân phường T gửi Ủy ban nhân dân tỉnh N, Sở địa chính tỉnh Nghệ An và Ủy ban nhân dân thành phố V. Tờ trình có nội dung: *Phường T có một số lô đất gồm Thửa 183 đến 186 và 188 đến 190 và thửa 158 và ba thửa tờ bản đồ số 10 và 9 nhiều năm nay bỏ hoang hóa không sử dụng vì đất ở đây ao hồ thấp trũng, khó canh tác. Tổng diện tích khoảng 10.000 m² = 1 ha nằm ở vị trí cuối đường P. Đất do phường quản lý. Nay để cải tạo mặt bằng, giải quyết chỗ ở cho nhân dân, Ủy ban nhân dân phường xin trả và kính đề nghị cấp trên cho quyết định thu hồi chuyển mục đích sử dụng sang đất dân cư.* Như vậy, Tờ trình số 01 của UBND phường T chỉ là một văn bản đề xuất lên cấp trên, không chứa đựng nội dung quyết định hành chính, chưa làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân nên không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Tờ trình là quyết định hành chính bị kiện là xác định sai đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính. Do đó căn cứ vào khoản 4 Điều 241, khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 123 Luật Tổ tụng hành chính cần hủy một phần bản án hành chính sơ thẩm và đình chỉ đối với phần bản án xem xét giải quyết đối với Tờ trình số 01/TT-UB ngày 10/9/1995 của UBND phường T (hiện nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ là UBND phường T).

[2.2] Thứ hai, về xem xét tính có căn cứ và hợp pháp của Công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của UBND phường T.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện bà Cao Thị H cho rằng việc gia đình bà sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 là có căn cứ hợp pháp nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà H cũng thừa nhận thửa đất số 26 có nguồn gốc trước đây là đất nông nghiệp do Hợp tác xã T2 quản lý, sử dụng. Theo bà H thì vào năm 1994, gia đình bà đã được Chủ nhiệm Hợp tác xã T2 là ông Nguyễn Đình L giao cho thửa đất số 26 để gia đình bà canh tác, nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà H cũng thừa nhận ngoài giấy xác nhận

của ông L thì bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc đã được cơ quan có thẩm quyền giao đất đối với thửa đất số 26 cũng như chứng minh về việc gia đình bà đã có thời gian sử dụng đất liên tục. Mặt khác, trong giấy xác nhận của ông L chỉ có nội dung giao cho gia đình 01 ao cá để canh tác và sử dụng nuôi cá lâu dài nhưng không xác định ao cá thuộc vị trí nào thuộc Bản đồ địa chính hay Sổ mục kê nào? Bà H không có hồ sơ, giấy tờ chứng minh thể hiện việc Nhà nước giao đất cho ông Trần Văn H4 và bà Cao Thị H.

Trong khi đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do người bị kiện xuất trình thì có cơ sở để khẳng định: thửa đất số 26, tờ số 22 (trước đây thửa số 158, tờ bản đồ 11) thể hiện tại: Bản đồ địa chính 299: Thửa 446, tờ bản đồ không thể hiện, diện tích 96426m² chủ sử dụng là Hợp tác xã T2; loại đất KDCB; Theo bản đồ đồ đạc và sổ mục kê năm 1993: Thửa đất số 158, tờ bản đồ 11, diện tích 1.840m² (Ao cá), đăng ký tên chủ sử dụng ruộng đất là ao cá T, xứ đồng Đồng Trang; Bản đồ đo đạc năm 1999 – 2000: thửa đất số 26, tờ bản đồ 22, loại đất Ao, diện tích 2048m² do UBND phường quản lý nên nội dung kháng cáo của bà H cho rằng "Bản đồ và các tài liệu quản lý đất đai đều không thể hiện chủ sử dụng thửa đất thời điểm năm 1993 – 1994 là Ủy ban nhân dân phường T quản lý, sử dụng thửa đất" là không có cơ sở.

Đồng thời, ngày 10/09/1995, UBND phường T, thành phố V có Tờ trình số 01/TT.UB về việc xin trả đất để quy hoạch dân cư. Nội dung tờ trình xác định *"Phường T có một số lô đất gồm Thửa 183 đến 186 và 188 đến 190 và thửa 158 và ba thửa tờ bản đồ số 10 và 9 nhiều năm nay bỏ hoang hóa không sử dụng vì đất ở đây ao hồ thấp trũng, khó canh tác. Tổng diện tích khoảng 10.000 m² = 1 ha nằm ở vị trí cuối đường P. Đất do phường quản lý. Nay để cải tạo mặt bằng, giải quyết chỗ ở cho nhân dân, Ủy ban nhân dân phường xin trả và kính đề nghị cấp trên cho quyết định thu hồi chuyển mục đích sử dụng sang đất dân cư."*

Ngày 09/12/1995, UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 3123/QĐ.UB về việc cho phép lựa chọn địa điểm xây dựng trên cơ sở Tờ trình số 915/VP ngày 23/9/1995 của UBND phường T và Tờ trình số 375/XD-UB ngày 09/10/1995 của UBND thành phố V. Nội dung cho phép UBND phường T khảo sát lựa chọn địa điểm xây dựng công trình. Phạm vi khảo sát theo sơ đồ vị trí do UBND phường xác lập, Sở X đã thẩm định (có sơ đồ vị trí kèm theo với diện tích khảo sát cả 03 vị trí là 8125m²). Ngày 06/8/1998, UBND thành phố V có Công văn số 448/CV.UB về việc đề nghị UBND tỉnh N, Sở Địa chính Nghệ An phê duyệt giao đất ở dân cư cho 37 hộ gia đình (có danh sách kèm theo). UBND tỉnh N đã ban hành 37 Quyết định giao đất và cấp Giấy chứng nhận QSD đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá

nhân (trong đó có 29 lô nằm phía Nam đường P và 08 lô nằm phía Bắc đường P, cụ thể: 8 lô từ lô 30 đến lô 37 theo bản vẽ quy hoạch: các Quyết định số 4407/QĐ/UB; Quyết định số 4408/QĐ/UB; Quyết định số 4409/QĐ/UB; Quyết định số 4410/QĐ/UB; Quyết định số 4411/QĐ/UB; Quyết định số 4412/QĐ/UB; Quyết định số 4413/QĐ/UB; Quyết định số 4414/QĐ/UB, Ngày 20/11/1998). Đến thời điểm hiện tại đã có 05/08 hộ đã làm nhà ở ổn định còn 03 hộ chưa xây dựng nhà. Như vậy, thửa đất số 158, tờ bản đồ số 11 được xác định đất hoang hóa, không sử dụng vì đất ở đây ao hồ thấp trũng, do phường quản lý và đề nghị cấp trên cho quyết định thu hồi chuyển mục đích sử dụng sang đất dân cư và đã được chấp thuận. Theo bản đồ quy hoạch thì một phần diện tích thửa đất 158, tờ bản đồ số 11, nay là thửa 26, tờ bản đồ số 22 đã được UBND tỉnh giao cho 8 hộ dân (được đánh số từ lô 30 đến lô 37, mỗi lô có diện tích khoảng từ 110m² đến 130m²).

Ngày 18/04/2007, thực hiện Dự án: Xây dựng khu chung cư và biệt thự ven hồ V (do Tổng Công ty Đ1, nay là Công ty H6 làm chủ đầu tư) đã được UBND tỉnh N phê duyệt quy hoạch. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thành phố V phối hợp với UBND Phường, Ban quản lý dự án, hộ gia đình cá nhân lập Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản, lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của hộ ông Trần Ngọc H2, khối 4, Trung Đô đối với “Thửa số 22, tờ số 22 diện tích 208,1m² trồng rau muống; Thửa số 26 tờ số 22 diện tích 1.352,6m² đang nuôi cá”. Nội dung biên bản thể hiện: Phần diện tích ao nuôi cá do UBND phường đã lấy một phần giao đất ở cho dân. Diện tích còn lại đang nuôi cá. Ngày 6/11/2007, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thành phố V đã lập Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 3) và UBND thành phố V ban hành Quyết định số 11748 ngày 13/7/2007 về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đợt 3 “Dự án xây dựng khu chung cư và biệt thự ven hồ V” có bảng tổng hợp kinh phí bồi thường cho 47 hộ trong có hộ ông Trần Ngọc H2. Theo hồ sơ quy hoạch thì diện tích đất thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 22, diện tích 1352,6m² gồm 448,40m² nằm trong dự án và 904,2m² là diện tích ảnh hưởng dự án. Hộ bà Cao Thị H đã nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng. Tại phương án phê duyệt bồi thường xác định về nguồn gốc sử dụng đất thu hồi năm 2007 thể hiện: “Vùng đất bị thu hồi để xây dựng khu chung cư và biệt thự ven hồ V trước đây là đất nông nghiệp do HTX T2 quản lý, sử dụng; Đến năm 1973, Nhà nước chuyển HTX N1 tiểu thủ công nghiệp, HTX sử dụng đất vào mục đích sản xuất ngói; Quá trình sử dụng đất, HTX đào lấy đất để sản xuất thành các âu, thung trung bình khoảng từ 0,8m đến 1,2m; Sau khi lấy đất sản xuất gạch ngói, những gia đình này tự san lấp để sản xuất trồng lúa nước; Quá

trình sử dụng đất để sản xuất, canh tác, các hộ này không đăng ký với UBND phường T. Các hộ này sử dụng đất để sản xuất từ trước ngày 15/10/1993 cho đến nay; Tại thời điểm sử dụng đất không vi phạm quy hoạch sử dụng đất của Nhà nước; Quá trình sử dụng đất không có tranh chấp". Như vậy, tại thời điểm thực hiện lập phương án bồi thường hỗ trợ, cơ quan chức năng chỉ ghi nhận cho hộ ông Trần Ngọc H2 là người đang sử dụng đất trên thực tế tại khu vực đất bị thu hồi để lập phương án bồi thường chứ không xác lập, công nhận và không làm phát sinh quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông H2, bà H nên việc bà H kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không áp dụng đúng pháp luật, chưa xem xét toàn diện, khách quan các chứng cứ trong vụ án là không có căn cứ.

Hiện trạng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 có diện tích đo đạc theo bản đồ năm 1999-2000 là 2048m² trong đó, một phần phía Nam đã thực hiện Dự án khu chung cư và biệt thự ven hồ V có diện tích 1352,6m² và phần phía Bắc tiếp giáp đường P đã được quy hoạch chia lô năm 1998 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Hiện tại có 5/8 hộ đã xây dựng nhà ở. Bà Cao Thị H đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và giao mặt bằng để thực hiện dự án Chung cư và biệt thự ven hồ V theo biên bản kiểm kê đất đai lập phương án bồi thường ngày 06/11/2007 đối với phần diện tích còn lại được xác định thời điểm đó là đang nuôi cá. Hiện nay, phần diện tích 665m² mà bà H cho rằng UBND phường đang sử dụng trái phép chính là phần diện tích phía Bắc tiếp giáp đường P đã được quy hoạch chia lô năm 1998 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, hiện tại đã có 5/8 hộ xây dựng nhà ở.

Như vậy, quá trình khởi kiện, bà H không xuất trình được tài liệu để chứng minh bà H đã có thời gian sử dụng đất liên tục và được cơ quan có thẩm quyền giao đất đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22. Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại phường thì không có hồ sơ, tài liệu phản ánh đến việc giao đất cho gia đình bà H. Gia đình bà H không đăng ký, không kê khai quyền sử dụng đất tại UBND phường. Năm 2007, ông H2 (chồng bà H) là người ký xác nhận diện tích đất bị thu hồi và không có ý kiến gì về biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng và nhất trí nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng. Từ năm 2007 đến nay thì gia đình bà H không canh tác sử dụng đối với phần diện tích bà đang khiếu nại. Bà H cho rằng phần diện tích còn lại 665m² bà yêu cầu xem xét giải quyết là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, nội dung Công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của UBND phường T không đồng ý với nội dung

khieu nại của bà H về việc đòi lại đất A để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở.

Tuy nhiên, xét về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành các Công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của UBND phường T; Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 15/5/2024, bà Cao Thị H có đơn đề đơn kiến nghị về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường T xem xét, giải quyết, trả lời cho bà H về phần đất còn lại của gia đình bà tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 chưa có quyết định thu hồi để gia đình bà làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/6/2024, Ủy ban phường T ban hành Công văn số 263/UBND-ĐC về việc xử lý đơn của bà Cao Thị H, khối P, phường T. Không đồng ý với Công văn 263/UBND-ĐC của UBND phường T, bà H tiếp tục gửi Đơn khiếu nại ngày 29/6/2024 yêu cầu Ủy ban nhân dân phường T trả lại cho gia đình bà phần diện tích 665m² của thửa đất 26, tờ bản đồ số 22 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/9/2024, UBND phường T trả lời bà H bằng Công văn số 392/UBND-TP. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của UBND phường T (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân phường T) cũng xác nhận là do thời gian đã lâu và hiện nay UBND phường T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ nên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại theo quy định tại các Điều 27, 28, 29 Luật Khiếu nại (gồm thụ lý đơn khiếu nại, tổ chức xác minh nội dung và tổ chức đối thoại với công dân). UBND phường T cũng xác nhận thời điểm đó không ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 30 Luật Khiếu nại mà lại ban hành công văn là không đúng về thể thức văn bản. Do đó, khi xét xử, cấp sơ thẩm nhận định các Công văn số 263 và Công văn số 392 được ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật là chưa chính xác, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tuy nhiên, thiếu sót của UBND phường T về trình tự, thủ tục ban hành Công văn số 263 và công văn số 392 cũng như về thể thức của văn bản không làm ảnh hưởng đến bản chất của sự việc nên khi xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H về việc huỷ Công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch UBND phường T, thành phố V (hiện nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ là UBND phường T), tỉnh Nghệ An là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Cao Thị H.

[2.3] Thứ ba, về nội dung khởi kiện "Đền bù, hỗ trợ cho gia đình bà Cao Thị H diện tích đất đã bị thu hồi trái quy định pháp luật là 24.339.000.000 đồng (Hai

mười bốn tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu đồng) đối với 665m² đất tại thửa đất số 26 tờ bản đồ số 22 địa chỉ phường T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An". Xét thấy, như đã phân tích ở trên, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 được xác định đã được thu hồi hết, đền bù giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu chung cư và biệt thự ven hồ V, gia đình bà H đã nhận tiền đền bù đầy đủ. Không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22 vẫn còn diện tích chưa bị thu hồi và thuộc quyền sử dụng của gia đình bà H nên khi xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà H là có căn cứ, tại cấp phúc thẩm, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H.

Từ những phân tích trên, cho thấy người khởi kiện kháng cáo nhưng không có cơ sở, không đưa ra các căn cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không chấp nhận các nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

[3]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Kháng cáo của người khởi kiện bà Cao Thị H không được chấp nhận nhưng người khởi kiện là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: khoản 1, khoản 4 Điều 241; khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 123 Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Hủy một phần bản án hành chính sơ thẩm và đình chỉ đối với phần bản án hành chính sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An về nội dung xem xét giải quyết đối với Tờ trình số 01/TT.UB ngày 10/9/1995 của UBND phường T, thành phố V (nay là UBND phường T), tỉnh Nghệ An.

3. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Cao Thị H; giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 04/2025/HC-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An về các nội dung: “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H về: Hủy công văn số 263 ngày 18/6/2024 và Công văn số 392 ngày 06/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V là

Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Nghệ An; Đền bù, hỗ trợ cho gia đình bà Cao Thị H diện tích đất đã bị thu hồi trái quy định pháp luật là 24.339.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm ba mươi chín triệu đồng) đối với 665m² đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22, địa chỉ phường T, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An vì UBND phường T (nay là UBND phường T) cho rằng đó là đất không có chủ sở hữu, là đất hoang hóa thuộc quyền sở hữu của UBND phường T (nay là UBND phường T)”.
4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện bà Cao Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.
5. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND khu vực 1 – Nghệ An;
- Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nga

